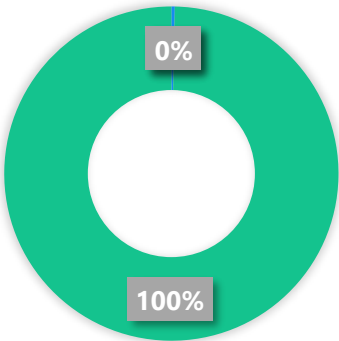


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

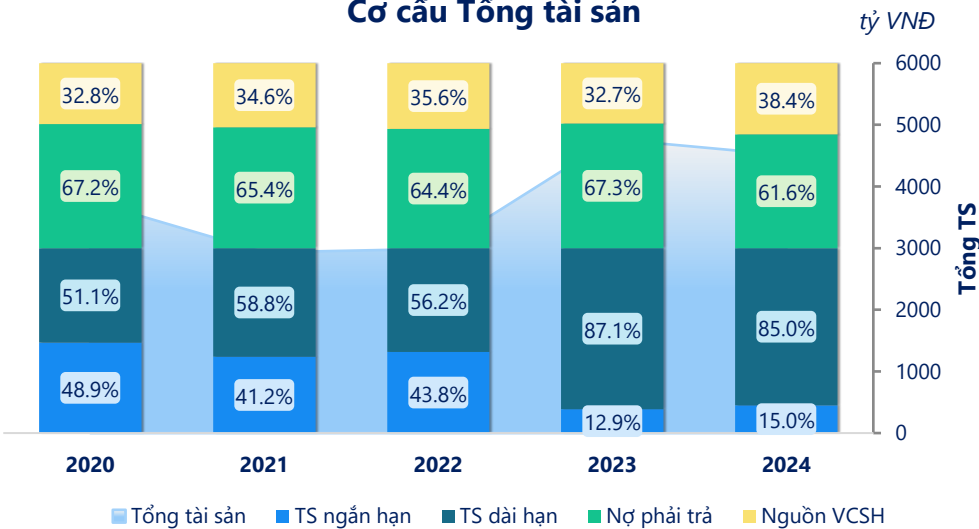
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		4,250		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,250		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,560		
SL cổ phiếu LH		300,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		334,370		
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,733		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,275		
P/E		10.4		
EPS		409		
	YTD	1T	3T	6T
OGC		11.0%	6.3%	-28.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

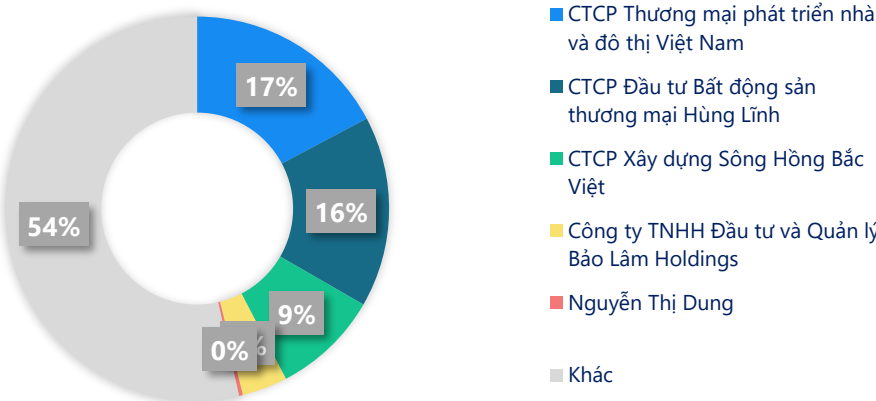
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **OGC** năm 2024 đạt **4,508** tỷ đồng, giảm **5.46%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 85.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

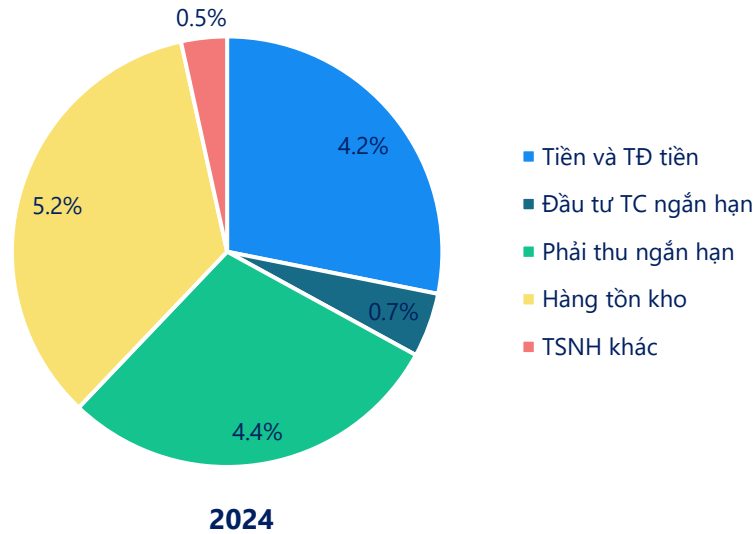
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.33% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Thương mại phát triển nhà và đô thị Việt Nam** sở hữu **17.2%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Bất động sản thương mại Hùng Lĩnh nắm giữ 16.1% và đứng thứ 3 là CTCP Xây dựng Sông Hồng Bắc Việt nắm giữ 9.02%.

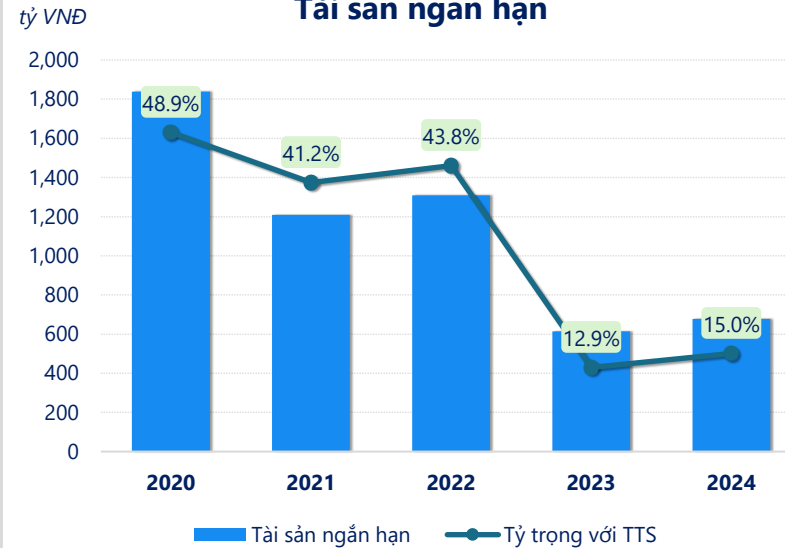
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



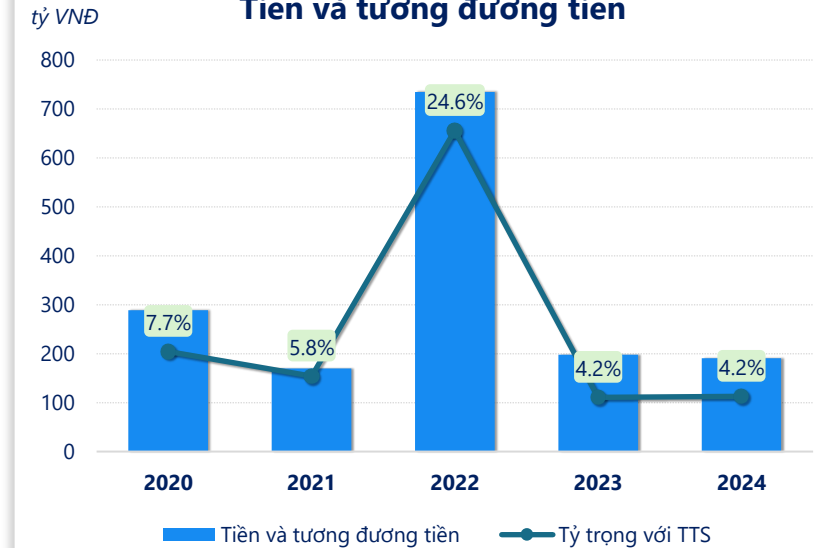
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của OGC đạt **677.7** tỷ đồng, tăng trưởng **10.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **15.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **5.18%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.38% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

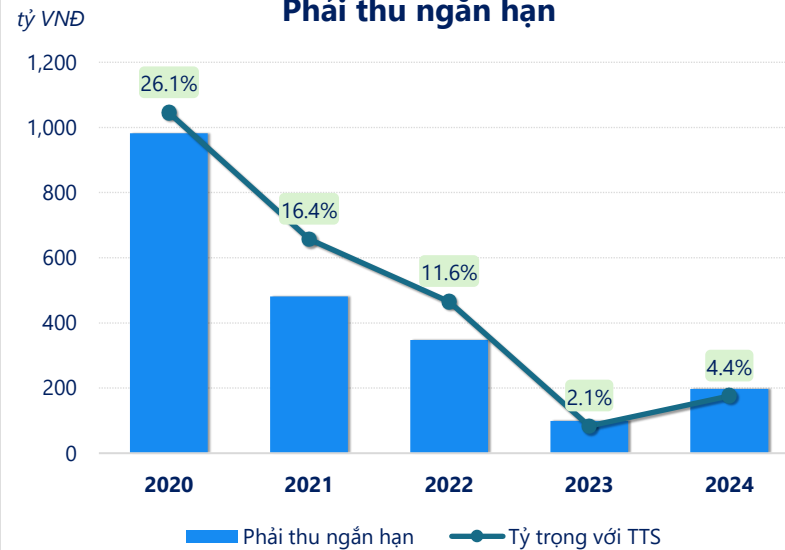
### Tài sản ngắn hạn



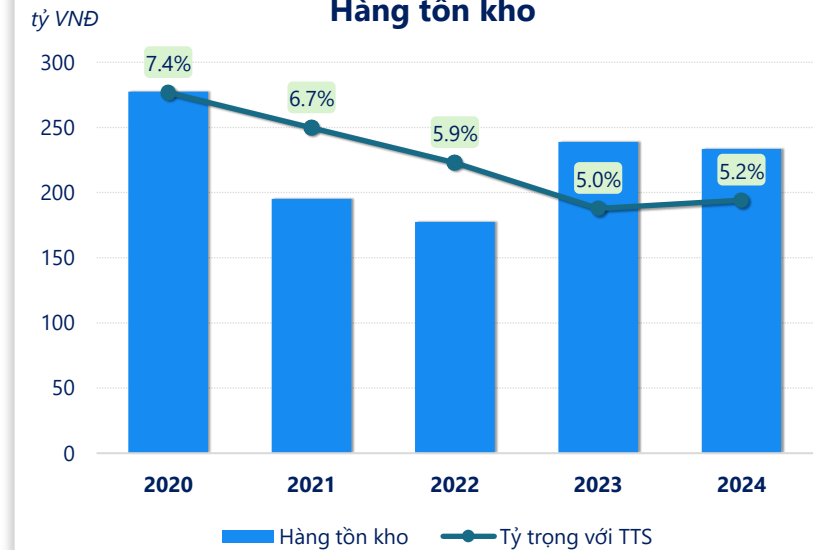
### Tiền và tương đương tiền



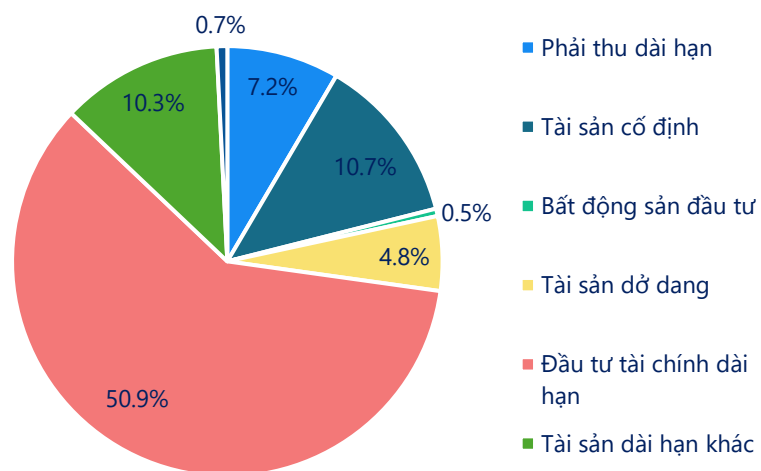
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



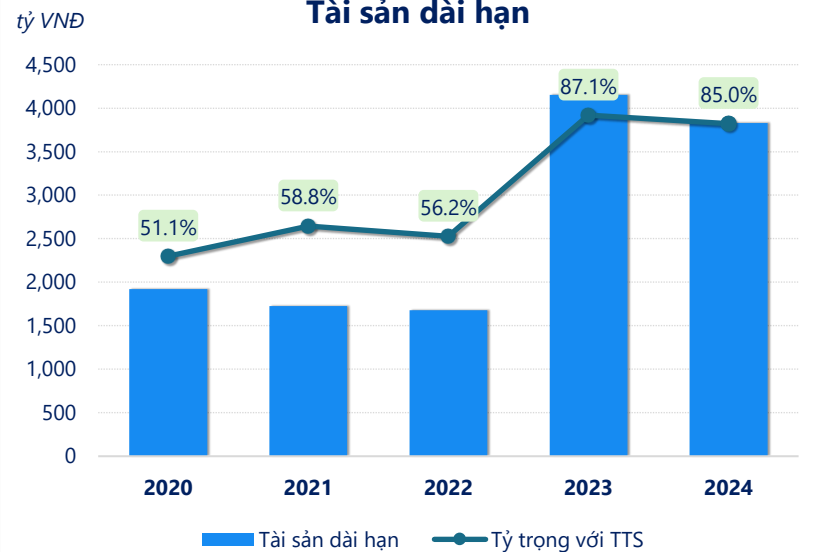
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **3,830** tỷ đồng giảm **7.78%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **85.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **50.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.7%.

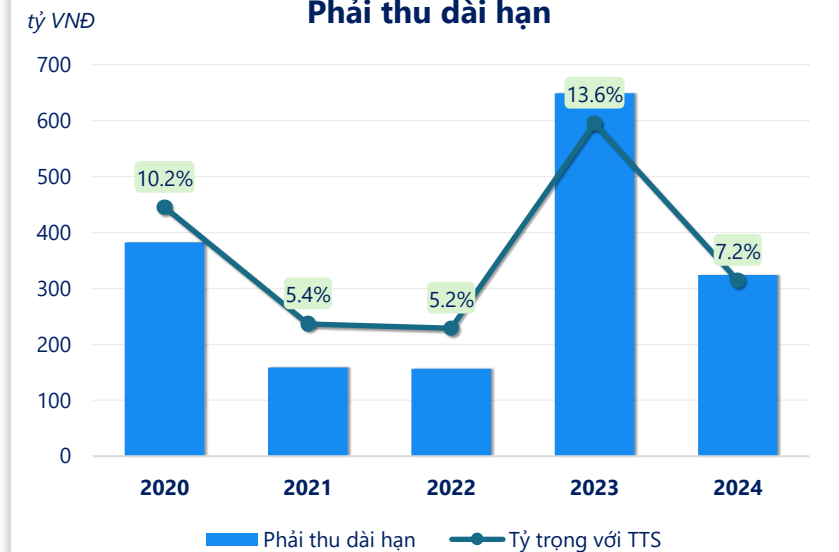
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



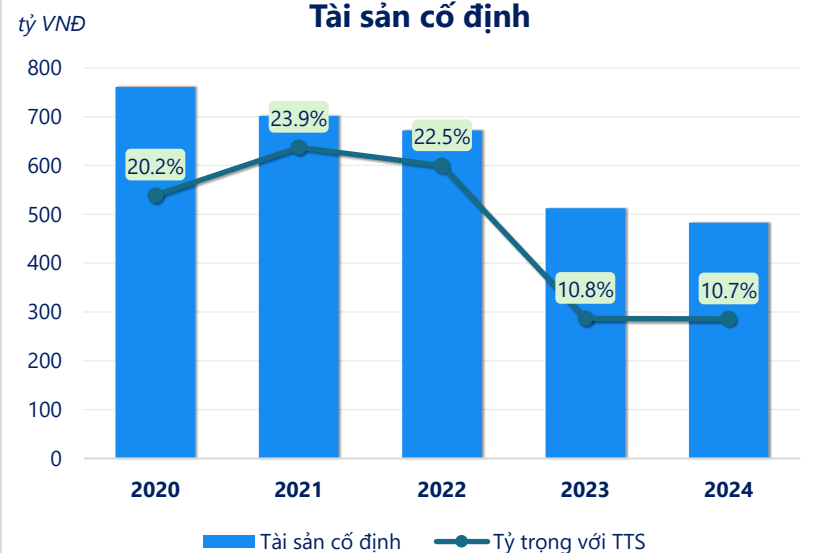
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



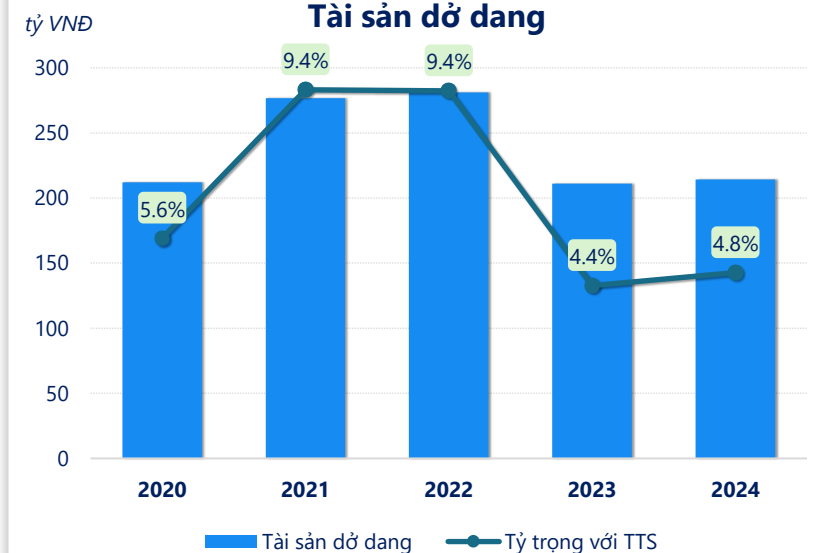
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

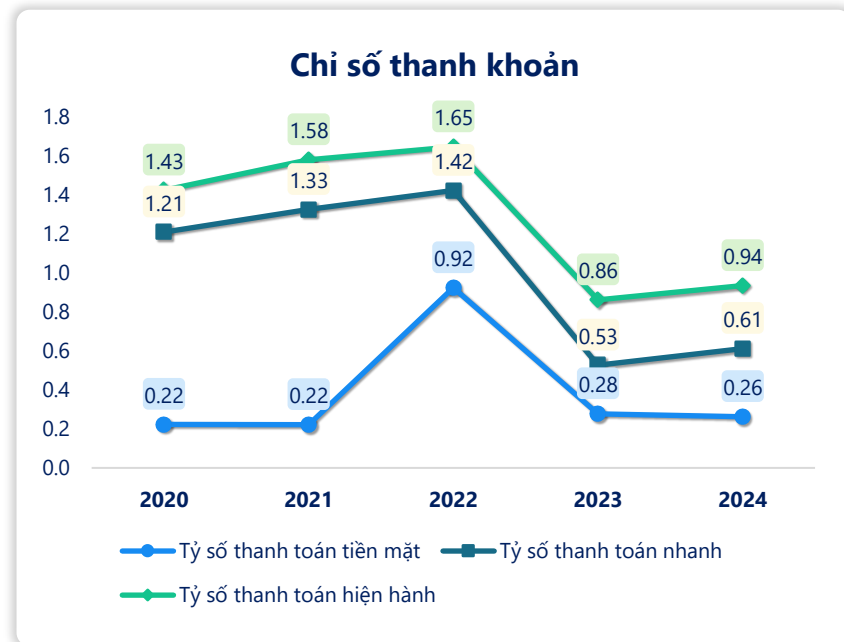
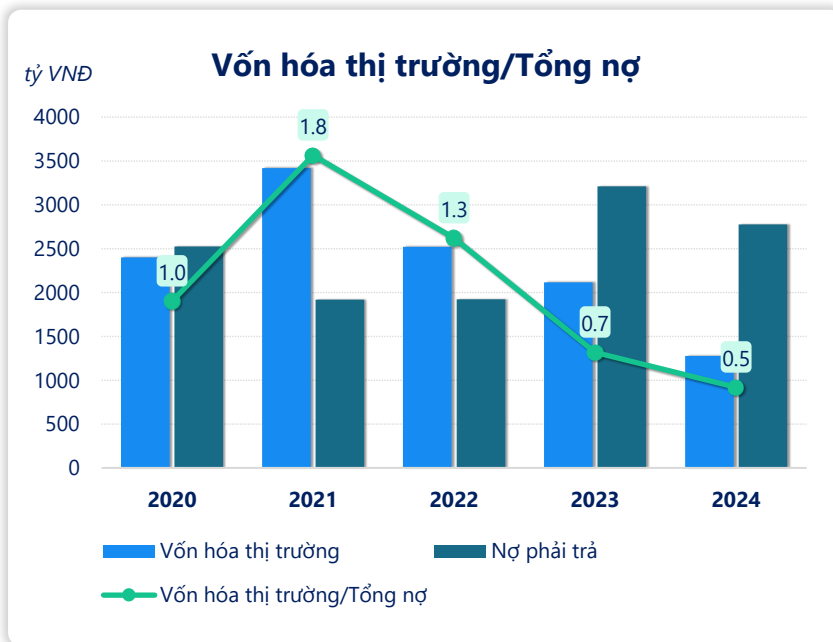
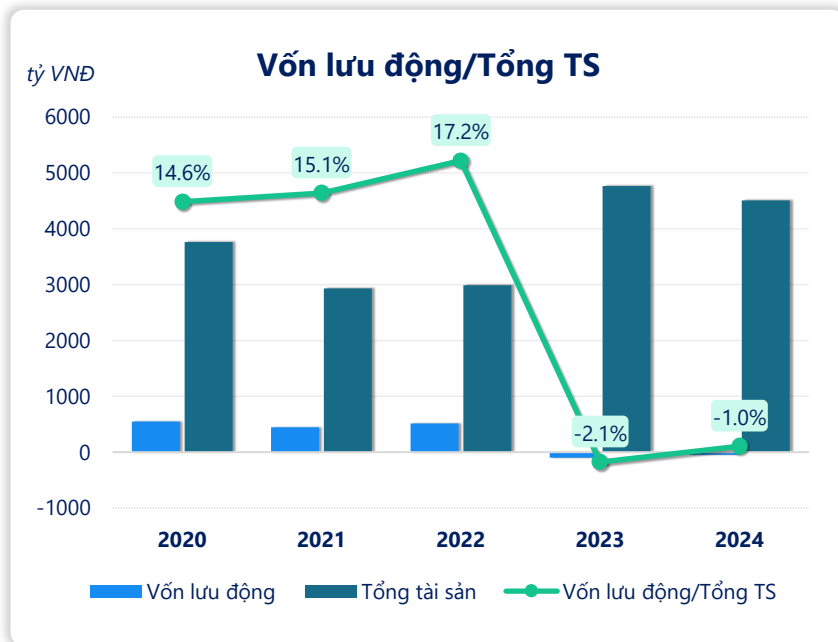
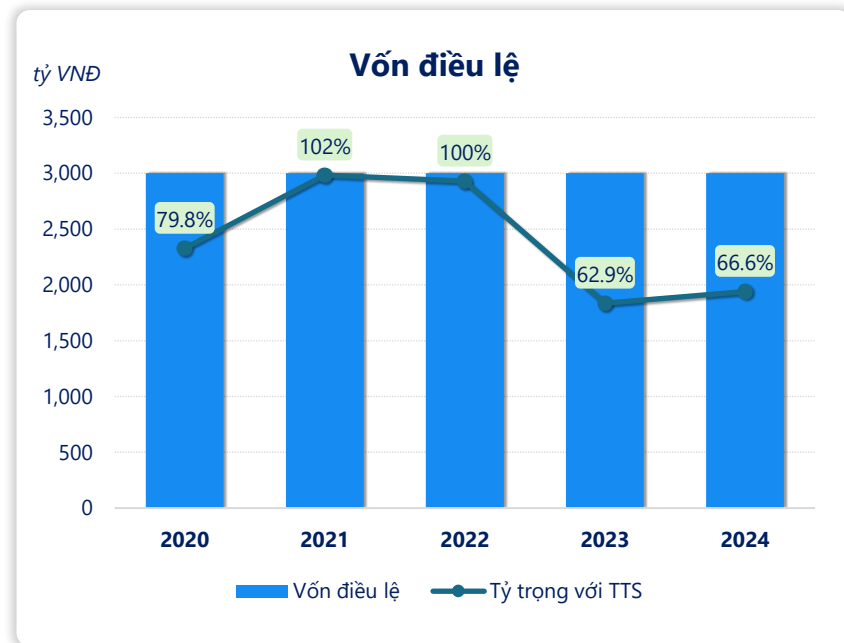
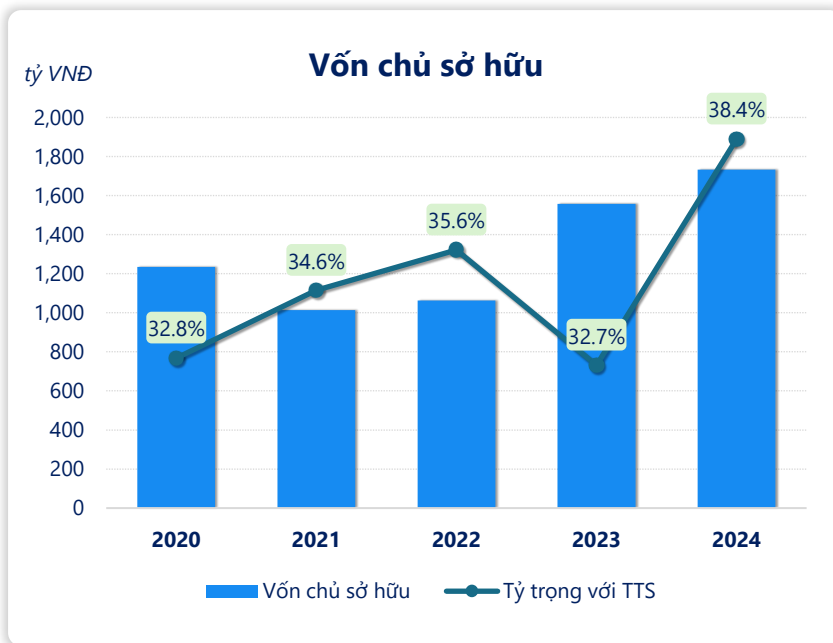
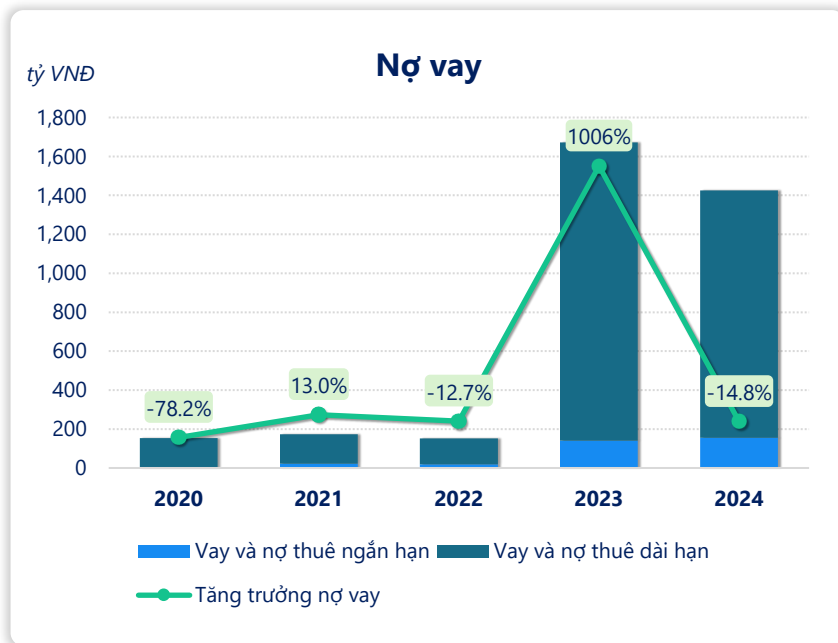


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,508</b>	<b>4,768</b>	<b>-5.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>678</b>	<b>614</b>	<b>10.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	191	198	-3.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.7	50.6	-35.3%
Phải thu ngắn hạn	197	99.4	98.7%
Hàng tồn kho	233	239	-2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	27.8	-15.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,830</b>	<b>4,153</b>	<b>-7.8%</b>
Phải thu dài hạn	324	649	-50.1%
Tài sản cố định	483	513	-5.8%
Bất động sản đầu tư	21.2	22.4	-5.4%
Tài sản dở dang	214	211	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,293	2,257	1.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>464</b>	<b>501</b>	<b>-7.5%</b>
Lợi thế thương mại	30.7	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,775</b>	<b>3,211</b>	<b>-13.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>725</b>	<b>713</b>	<b>1.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	140	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.8	23.4	23.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,050</b>	<b>2,498</b>	<b>-17.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,270	1,532	-17.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,733</b>	<b>1,557</b>	<b>11.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,733</b>	<b>1,557</b>	<b>11.3%</b>
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>904</b>	<b>409</b>	<b>1,011</b>	<b>985</b>	<b>1,006</b>
Giá vốn hàng bán	525	411	536	528	528
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>379</b>	<b>-1.74</b>	<b>475</b>	<b>456</b>	<b>478</b>
Doanh thu HĐTC	284	21.4	20.0	52.7	22.5
Chi phí TC	40.0	-0.04	25.1	26.5	127
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>28.7</b>	<b>13.7</b>	<b>14.5</b>	<b>20.2</b>	<b>107</b>
LN trong công ty LKLD	4.71	9.65	9.68	20.0	35.9
Chi phí bán hàng	157	77.1	173	172	182
Chi phí QLDN	242	290	181	148	162
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>229</b>	<b>-338</b>	<b>126</b>	<b>183</b>	<b>66.2</b>
Lợi nhuận khác	-12.9	61.5	-11.6	-19.8	161
<b>LN trước thuế</b>	<b>216</b>	<b>-276</b>	<b>114</b>	<b>163</b>	<b>227</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>205</b>	<b>-280</b>	<b>59.1</b>	<b>141</b>	<b>195</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>111</b>	<b>-76.0</b>	<b>40.4</b>	<b>94.1</b>	<b>123</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.9	-110	370	107	89.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.1	-28.9	217	-2,485	-0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.96	20.0	-22.1	1,841	-96.1
Tiền đầu kỳ	224	288	170	735	198
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>65.0</b>	<b>-119</b>	<b>565</b>	<b>-537</b>	<b>-7.22</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-0.02	-0.06	0.01	0
Tiền cuối kỳ	288	170	735	198	191